TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------

Bản án số: 03/2019/KDTM-ST
Ngày: 21 - 8 - 2019
"V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;

2. Bà Nguyễn Huỳnh Hoa.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Đình Hưng, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên Tòa***: Bà Phạm Thị Diệp – Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2018/TLST-KDTM, ngày 04 tháng 10 năm 2018 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐXXST-KDTM ngày 04 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2019/QĐST-KDTM ngày 31 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Trần Đại H, sinh năm 1973 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 034 khóm T, phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Lê Thị Thu H, sinh năm 1993 (Có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 99 đường 30/4 khóm B, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn*: Ông Thạch R, sinh năm 1978 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 20 đường N, khóm V, Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Bà Thạch Thị L, sinh năm 1972 (Có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 222 ấp X, xã L, thị xã Vu, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà Kim Thị T, sinh năm 1979 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 20 đường N, khóm V, Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà Thị N (Thị H), sinh năm 1938 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Nhà số 01/45 đường G, Khóm 6, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02/10/2018 của nguyên đơn là ông Trần Đại H (BL 32,33) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại theo ủy quyền của ông H là chị Lê Thị Thu H trình bày:

Ngày 12/8/2017, ông Trần Đại H - là chủ Hộ kinh doanh T và ông Thạch R có giao kết với nhau Hợp đồng mua bán hàng hóa, Hợp đồng thỏa chỉ thuận bằng lời nói; đến ngày 21/8/2017, hai bên tiến hành ký kết Hợp đồng thành văn bản. Theo Hợp đồng, ông H bán thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản cho ông R để ông R bán lại; hạn mức cao nhất của công nợ là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), nếu vượt hạn mức thì ông H có quyền chấm dứt Hợp đồng; thời hạn thanh toán là cuối vụ thu hoạch, chậm nhất là vào ngày 25/12/2017. Thực hiện hợp đồng, ngoài ông R còn có bà Thạch Thị L tham gia vào việc giao dịch và ký nhận hàng hóa. Trong quá trình giao dịch, ông H đã cung cấp hàng hóa đúng yêu cầu đặt hàng của ông R, có ký nhận sổ và bên nhận không có ý kiến phản đối gì về số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa.

Đến ngày 04/10/2017, khi công nợ lên đến 301.746.000đ (ba trăm lẻ một triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn đồng), ông H có yêu cầu ông R và bà L thanh toán nợ nhưng không thanh toán nên ông H cắt hàng không giao nữa.

Sau nhiều lần yêu cầu thanh toán nợ,ngoài ông R còn có bà Kim Thị T (là vợ ông R) và bà L đứng ra cam kết trả nợ nhưng vẫn không thực hiện mà chỉ trả được 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng). Sau đó, bà L có giao cho ông H một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR121944 được UBND thị xã V cấp ngày 21/8/2014 cho bà Thị N, sinh năm 1938; thửa đất số 13 tờ bản đồ số 31 tọa lạc tại Khóm A, Phường A, thị xã V để đảm bảo cho khoản nợ của ông Ríth.

Đến khoảng tháng 12/2018, bà L có trực tiếp gặp chị H để trả cho ông H 10.000.000đ (mười triệu đồng) và đến ngày 01/7/2019, bà L trực tiếp đến gặp nhân

viên của ông H trả 28.000.000đ (hai mươi tám triệu đồng) và nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR121944 được UBND thị xã V cấp ngày 21/8/2014 cho bà Thị N, sinh năm 1938.

Do đó, hiện nay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR121944 được UBND thị xã V cấp ngày 21/8/2014 cho bà Thị N đã giao trả lại cho bà L, ông H không còn giữ. Số nợ hiện nay ông R còn nợ của ông H là 223.746.000 đ (Hai trăm hai mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn đồng). Yêu cầu ông R, bà T và bà L phải thanh toán toàn bộ số nợ nêu trên cho ông H và tiền lãi phát sinh là 10%/năm tính từ ngày vi phạm là 26/12/2017 đến thời điểm xét xử là 17 tháng 25 ngày.

Tài liệu, chứng cứ do ông H giao nộp là: Bản sao giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; Bản sao giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu gia đình của ông Trần Đại H; Hợp đồng đại lý và Phụ lục Hợp đồng đại lý ngày 21/8/2017; Tờ cam kết của ông Thạch R đề ngày 02/11/2018; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ đề ngày 22/3/2018; Cam kết thanh toán đề ngày 22/3/2018; Giấy thỏa thuận thanh toán và biện pháp thanh toán đề ngày 22/12/2017; Cam kết thanh toán công nợ; Sổ giao nhận hàng hóa.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Thạch R trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về việc có ký hợp đồng mua bán và thống nhất số nợ còn lại là 223.746.000 đ (Hai trăm hai mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn đồng). Đây là hợp đồng mua bán giữa ông với Đại lý T, không liên quan gì đến bà Thạch Thị L và vợ ông là Kim Thị T. Bà T, là vợ ông nhưng không biết gì đến việc buôn bán và chỉ ở nhà làm nội trợ, còn bà L và ông R chỉ là bạn bè, do mỗi người mua bán mỗi mặt hàng khác nhau, để tiết kiệm chi phí thuê mặt bằng nên hai người mới buôn bán cùng một chỗ. Còn việc bà L ký nhận khi bên ông H giao hàng là do lúc đó ông R còn công tác tại Ủy ban nhân dân Phường B, giao cửa hàng cho bà L quản lý và ký thay, ông R có trả công cho bà L theo thỏa thuận giữa ông và bà L. Lúc ký hợp đồng, trong hợp đồng có ghi rõ về chính sách chiết khấu cho Đại lý với mức là 3.000đ/kg thức ăn nuôi tôm, đồng thời trong hợp đồng không thể hiện việc phải tính lãi do chậm trả tiền. Nay, ông H yêu cầu ông thanh toán toàn bộ số công nợ và lãi ông không đồng ý. Ông R yêu cầu ông H tính chiết khấu cho ông theo hợp đồng, sau khi trừ chiết khấu xong, còn nợ bao nhiêu thì ông sẽ thanh toán cho ông H và ông không đồng ý trả lãi.

Tài liệu, chứng cứ do ông R giao nộp là: Hợp đồng đại lý và Phụ lục Hợp đồng đại lý (chỉ là hợp đồng mẫu) không có số, ngày tháng, chữ ký của bên A và có đóng dấu giáp lai của Đại Lý T;

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị L trình bày: Bà L có quan hệ bạn bè với vợ chồng ông R, do bà không có mặt bằng kinh doanh, lại không muốn tốn tiền thuê mướn nên ông R và bà thỏa thuận cùng kinh doanh một chỗ nhưng hai mặt hàng khác nhau, của ai người nấy bán. Do ông R cùng lúc đó có công tác tại Ủy ban nhân dân Phường B nên ít khi có mặt tại Cửa hàng mà giao nhờ bà L quản lý thay, khi có giao nhận hàng hóa hay thanh toán tiền bà L đều điện thoại thông báo cho ông R và có sổ theo dõi rõ ràng để báo lại cho ông R biết. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR121944 được UBND thị xã V cấp ngày 21/8/2014 là của bà Thị N, sinh năm 1938, này là của bà Thị N, do con bà N thiếu nợ của bà L nên giao cho bà L cầm đảm bảo khoản nợ. Khi nhân viên của ông H đến đòi nợ ông R thì bà L đồng ý cho ông R mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR121944 để đảm bảo khoản nợ nêu trên. Đến tháng 7/2019, bà N đòi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà L phải ra khoảng tiền 28.000.000đ (hai mươi tám triệu đồng) trả cho ông H để lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trả cho bà N. Số tiền 28.000.000đ (hai mươi tám triệu đồng) bà L xem như là cho ông R mượn, bà L không yêu cầu Tòa án xem xét đối với việc này.

- Đối người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thị N (còn có tên gọi khác là Thị H) vắng mặt tại Tòa án nhưng tại Biên bản ghi lời khai ngày 02/7/2019 bà N trình bày: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR121944 được UBND thị xã V cấp ngày 21/8/2014 là của bà. Năm 2015, con của bà có vay của bà L số tiền 5.000.000đồng nên thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà L. Nay, tiền nợ bà đã trả xong và bà L cũng đã trả lại cho bà Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR121944 cho bà nên bà không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với vụ án này.

- Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Kim Thị T: Dù được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của ông H nhưng bà T không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến và nguyện vọng của mình. Đồng thời, bà T cũng vắng mặt không có lý do trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày12/3/2019, ngày 30/5/2019. Tòa án đã thông báo kết quả

phiên họp trên cho bà T và đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 31/7/2019, bà T vẫn vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

Chứng cứ Tòa án thu thập được là các: Biên bản ghi lời khai bà Thị N; Biên bản ghi lời khai của ông Thạch R, chị Lê Thị Thu H, bà Thạch Thị L.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật, riêng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có vắng mặt, không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử đã xác đúng quan hệ tranh chấp là "hợp đồng mua bán hàng hóa". Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn Thạch R và vợ là Kim Thị T phải trả nguyên đơn số tiền sau khi trừ chiết khấu là 197.046.000 đồng và lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng hai bên đã ký kết theo yêu cầu của người đại diện nguyên đơn; quyết định về nghĩa vụ chịu án phí đối với đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ông Trần Đại H có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với ông Thạch R tại Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu là phù hợp với quy định của pháp luật về thẩm quyền.

[1.2] Việc tham gia phiên tòa của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu: Trong vụ án này, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thị N có yêu cầu được xét xử vắng mặt, bà Kim Thị T đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại

phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Kim Thị T, Thị N.

[2] Về nội dung giải quyết:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn Đại Lý T do ông Trần Đại H làm chủ, yêu cầu bị đơn Thạch R và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Kim Thị T và Thạch Thị L thanh toán 223.746.000 đ (Hai trăm hai mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng mua bán giữa ông H và ông R, thấy: Căn cứ hợp đồng hai bên đã ký kết, Sổ giao nhận hàng, Bản đối chiếu công nợ và lời thừa nhận của hai bên thì ông Thạch R còn nợ của nguyên đơn số tiền là 223.746.000 đ (Hai trăm hai mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) là đúng. Nguyên đơn cho rằng đối với hợp đồng mà nguyên đơn đã ký kết với ông Thạch R, ngoài ông R còn có bà L cùng thực hiện hợp đồng, căn cứ vào việc bà L ký nhận hàng và có thỏa thuận thanh toán, trả nợ cũng như cam kết cùng trả nợ với ông R nên buộc ông R, vợ ông R là bà T và bà L cùng thanh toán các khoản nợ trên. Xét thấy, hợp đồng đại lý được ký kết giữa nguyên đơn và ông Thạch R và người thực hiện hợp đồng cũng là ông R. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án theo lời trình bày của ông R và bà L thì việc ký và thực hiện hợp đồng, đặt hàng đều là ông R, bà L chỉ là người được ông R thuê mướn để giao dịch tại Cửa hàng nên không có liên quan. Đối với khoản nợ này, ông R đồng ý thanh toán sau khi trừ chiết khấu cho ông theo hợp đồng. Nhận thấy, để thực hiện hợp đồng thì đối với công việc giao hàng hóa, nguyên đơn cũng không phải là người trực tiếp giao mà do nhân viên của Đại lý T thực hiện, và việc nhận hàng đối với bị đơn những lần đầu, ông R là người trực tiếp đứng ra nhận hàng, sau đó thì ông R là người đặt hàng và việc nhận hàng ông R nhờ bà L nhận thay, có sổ sách và báo cáo lại cho ông R biết, đồng thời ông R thừa nhận toàn bộ việc giao dịch của hai bên là của riêng ông, không liên quan đến bà L, bà L chỉ là người được ông thuê mướn để thực hiện công việc cho mình.

Riêng đối với số tiền 28.000.000đồng bà L thanh toán cho Đại Lý T để lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N về, bà L tự nguyện cho ông R mượn, nếu sau này, bà L có yêu cầu ông R thanh toán số tiền nêu trên thì bà L có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định pháp luật.

Do đó việc nguyên đơn yêu cầu bà L cùng có trách nhiệm thanh toán khoản nợ nêu trên cho nguyên đơn là không có căn cứ. Ông R cho rằng việc mua bán chỉ thực hiện một mình, tuy nhiên đối với việc mua bán, tiền lãi kiếm được, ông dùng cho việc nuôi tôm, phục vụ cho mục đích chi xài chung trong gia đình. Tòa án đã triệu tập bà Kim Thị T tham gia tố tụng và có thông báo cho bà T các kết quả làm việc của Tòa án nhưng bà T không chấp hành và cũng không có ý kiến phản đối. Ông R và bà T là vợ chồng, cùng chung sống một nhà, cùng thực hiện các công việc gia đình với nhau. Cho nên, xét thấy, các lãi của việc mua bán của ông R nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên bà T phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông R trả các khoản nợ nêu trên cho ông H.

Xét ý kiến của bị đơn đối với việc chiết khấu theo hợp đồng, thấy: Tại Hợp đồng Đại lý và Phụ lục Hợp đồng Đại lý do hai bên ký kết vào ngày 21/8/2017 do nguyên đơn nộp thể hiện rõ giới hạn mức nợ và thanh toán thì các bên có quy định sản lượng và mức chiết khấu cụ thể, ngoài ra còn thể hiện rõ tại mục 1.2 của Phụ lục Hợp đồng Đại lý thì chỉ chiết khấu cho bên B nếu bên B thanh toán dứt điểm công nợ đến ngày 25/12/2017, còn nếu không thanh toán thì chiết khấu là 0 đồng. Tuy nhiên, Hợp đồng Đại lý mà nguyên đơn cung cấp không thể hiện rõ Hợp đồng số mấy và Phụ lục Hợp đồng cũng không thể hiện rõ có đúng là Phụ lục của hợp đồng này không, đồng thời Hợp đồng Đại lý và Phụ lục Hợp đồng mà ông R cung cấp, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Lê Thị Thu H thừa nhận đúng là Hợp đồng mẫu có con dấu của Đại lý T, do Đại lý T giao cho ông R thì ngoài mẫu có sẵn và chữ ký của ông R không còn thể hiện gì khác. Việc này, làm cho bị đơn không biết được nếu quá hạn thanh toán sẽ không được chiết khấu như nguyên đơn trình bày. Đồng thời, hợp đồng mà nguyên đơn giữ, chính sách chiết khấu được ghi thêm bằng bút mực, không phải in sẵn, do đó không có căn cứ là nguyên đơn đã ghi trước khi ký hợp đồng. Nên việc bị đơn yêu cầu chiết khấu như thỏa thuận ban đầu là 3.000đồng/kg, đối với 8.900kg thức ăn với số tiền 26.700.000đồng là có căn cứ chấp nhận.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông H có đơn yêu cầu thi hành án, ông R và bà T phải trả lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

[2.2] Xét yêu cầu trả tiền lãi 10%/năm do bị đơn chậm thanh toán trên số tiền 223.746.000 đ (Hai trăm hai mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) tính

từ ngày vi phạm đến khi xét xử với thời hạn là 17 tháng 25 ngày, thấy: Trong hợp đồng Đại lý mà hai bên đã ký kết mặc dù không thỏa thuận về lãi suất khi chậm thanh toán theo hợp đồng, tuy nhiên tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu trả lãi phát sinh kể từ ngày vi phạm là 26/12/2017. Mặc dù, tại Hợp đồng nguyên đơn cung cấp thể hiện thời hạn thanh toán chậm nhất là 25/12/2017 còn trong Hợp đồng bị đơn cung cấp không thể hiện rõ nhưng ông R có ký cam kết chậm nhất 25/12/2017 sẽ thanh toán toàn bộ số nợ cho nguyên đơn, việc bị đơn không thực hiện làm thiệt hại đến quyền lợi của nguyên đơn, nên việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi là có cơ sở phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 306 Luật thương mại. Theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại "bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả". Nhận thấy, thời hạn từ ngày bị đơn vi phạm đến nay là 19 tháng 25 ngày, tuy nhiên nguyên đơn chỉ yêu cầu 17 tháng 25 ngày là có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận. Chấp nhận tính lãi suất sau khi trừ chiết khấu thì số nợ bị đơn còn lại là 197.046.000đ (một trăm chín mươi bảy triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) là phù hợp được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Tiền lãi do chậm thanh toán được tính cụ thể như sau 197.046.000đ (một trăm chín mươi bảy triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) x 10% x 17 tháng 25 ngày = 29.283.225đ (hai mươi chín triệu hai trăm tám mươi ba nghìn hai trăm hai mươi lăm đồng).

[3] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

[4] Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần, ông Thạch R và bà Kim Thị T phải liên đới chịu án phí có giá ngạch tương ứng với nghĩa vụ thanh toán; Nguyên đơn phải chịu án phí trên phần không được chấp nhận quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92, khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 144, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 50, Điều 306 Luật thương mại.

Căn cứ vào Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Đại H đối với bị đơn ông Thạch R và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Kim Thị T , về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa". Buộc ông Thạch R và bà Kim Thị T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông H số tiền nợ là 197.046.000đ (một trăm chín mươi bảy triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) và tiền lãi phát sinh theo yêu cầu của nguyên đơn là 17 tháng 25 ngày = 29.283.225đ (hai mươi chín triệu hai trăm tám mươi ba nghìn hai trăm hai mươi lăm đồng), tổng cộng là 226.329.225đ (hai trăm hai mươi sáu triệu ba trăm hai mươi chín nghìn hai trăm hai mươi lăm đồng).

Không chấp nhận yêu cầu nguyên đơn là không trừ chiết khấu cho bị đơn đối với chính sách hợp đồng là 3.000đồng/kg x 8.900kg thức ăn với số tiền 26.700.000đ (hai mươi sáu triệu bảy trăm nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà Thạch Thị L có nghĩa vụ thanh toán số nợ nêu trên. Nếu giữa bà L và ông R có tranh chấp đối với việc vay mượn tiền thì có quyền yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông H có đơn yêu cầu thi hành án, ông Thạch R và bà Kim Thị T phải trả lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Ông Thạch R và bà Kim Thị T phải liên đới chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 11.316.461đ (mười một triệu ba trăm mười sáu nghìn bốn trăm sáu mươi mốt đồng).

- Ông Trần Đại H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần không được chấp nhận là phần chiết khấu cho bị đơn là 3.000.000đ (ba triệu đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.032.460đ (bảy triệu không trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi đồng) theo Biên lai thu số 0003971 ngày 04/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu. Ông H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí

còn thừa là 4.032.460đ (bốn triệu không trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi đồng).

3. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; riêng Bà Kim Thị T, bà Thị N được quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

VÕ THỊ HIẾU